

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DECONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DECONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DECONS CONSTRUCTION WORKS TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108890887

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17 ngõ 49 phố Thạch Bàn, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                    | 2710     |
| 2.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                            | 2720     |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                               | 2731     |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                            | 2732     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                           | 2733     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                 | 2740     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                         | 2750     |
| 8.  | Sản xuất điện<br>- Điện gió<br>- Điện mặt trời                                                    | 3511     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                  | 4610     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 4651     |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)  | 4652     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)     | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                         | 4663        |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                               | 4669        |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 4719        |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4741        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4742        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752        |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                         | 4759        |
| 24. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                              | 4783        |
| 25. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                             | 4784        |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                         | 4791        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; | 7730        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                          | 8299 |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Quản lý vận hành nhà chung cư | 6820 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **ĐỖ VĂN THỌ**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *20/10/1973*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *174915479*

Ngày cấp: *08/10/2014*

Nơi cấp: *CA tỉnh Thanh Hóa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hữu Chính, Xã Tế Lợi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hữu Chính, Xã Tế Lợi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN THỌ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1973*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *174915479*

Ngày cấp: *08/10/2014*

Nơi cấp: *CA tỉnh Thanh Hóa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hữu Chính, Xã Tế Lợi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hữu Chính, Xã Tế Lợi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội